TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN BÙ ĐĂNG** **TỈNH BÌNH PHƯỚC**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **91**/2022/HNGĐ - ST
Ngày: 06-9-2022
V/v tranh chấp không công nhận quan hệ vợ chồng

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BÙ ĐĂNG, TỈNH BÌNH PHƯỚC

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trương Thị Đào

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Phạm Thành Đô

Bà Lê Thị Thận

- Thư ký phiên tòa: Bà Mai Thị Chang – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước.

Ngày 06 tháng 9 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 153/2022/TLST- HNGĐ, ngày 15 tháng 7 năm 2022 về việc "*Không công nhận quan hệ vợ chồng*". Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 199/2022/QĐST - HNGĐ ngày 30 tháng 8 năm 2022, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Bùi Thị H, sinh năm 1979

Địa chỉ: Thôn 8, xã A, huyện B, tỉnh Bình Phước.

- Bị đơn: Ông Đoàn Xuân Đ, sinh năm 1972

Địa chỉ: Thôn 8, xã A, huyện B, tỉnh Bình Phước.

(*Nguyên đơn và bị đơn đều vắng mặt, có đơn xin giải quyết vắng mặt*)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 06/7/2022 và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn bà Bùi Thị H trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Bà H và ông Đoàn Xuân Đ tự nguyện tìm hiểu, chung sống với nhau từ năm 2000 nhưng không đăng ký kết hôn. Quá trình chung sống bình thường cho đến năm 2018 thì phát sinh nhiều mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống, không tìm được tiếng nói chung nên bà H và ông Đ thường xảy ra cãi vã lẫn nhau. Hiện nay mâu thuẫn ngày càng trầm trọng, bà H không thể tiếp tục chung sống với ông Đ nữa nên yêu cầu Tòa án không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà với ông Đ.

Về con chung: Bà H và ông Đ có 03 con chung là cháu Đoàn Xuân B, sinh năm 2000; cháu Đoàn Xuân N, sinh năm 2007 và cháu Đoàn Thiên P, sinh năm 2018. Hiện nay cháu B đã thành niên nên bà H không yêu cầu nuôi dưỡng và cấp dưỡng. Đối với cháu N và cháu P thì bà H có nguyện vọng được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng giáo dục cháu P cho đến khi cháu thành niên; giao cháu N cho ông Đ trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng giáo dục cho đến khi cháu N thành niên. Không đặt ra vấn đề cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung, nợ chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Trong quá trình Tòa án thụ lý vụ án, nguyên đơn cung cấp các tài liệu, chứng cứ gồm: Bản sao chứng minh nhân dân, bản sao hộ khẩu, 03 bản sao giấy khai sinh. Ngoài ra, bà H không cung cấp thêm tài liệu, chứng cứ gì.

Bị đơn ông Đoàn Xuân Đ trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Ông Đ thống nhất với trình bày của bà H về thời gian chung sống, khi chung sống với nhau ông Đ và bà H không đăng ký kết hôn theo quy định do không hiểu biết pháp luật. Quá trình chung sống ông Đ và bà H phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống, bất đồng về tình cảm nên thường xuyên cãi vã. Nay bà Hiều yêu cầu Tòa án không công nhận quan hệ vợ chồng thì ông Đ đồng ý.

Về con chung: Ông Đ và bà H có 03 con chung là cháu Đoàn Xuân B, sinh năm 2000; cháu Đoàn Xuân N, sinh năm 2007 và cháu Đoàn Thiên P, sinh năm 2018. Hiện nay cháu B đã thành niên nên không yêu cầu nuôi dưỡng và cấp dưỡng. Đối với cháu N và cháu P thì ông Đ đồng ý trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng giáo dục cháu N cho đến khi cháu thành niên; giao cháu P cho bà H trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng giáo dục cho đến khi cháu P thành niên. Không đặt ra vấn đề cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung, nợ chung: Tự thỏa thuận nên không yêu cầu giải quyết.

Tại phiên tòa, nguyên đơn bà Bùi Thị H, bị đơn ông Đoàn Xuân Đ đều vắng mặt và có đơn xin giải quyết vắng mặt.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa, căn cứ vào lời khai của các đương sự và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Theo đơn khởi kiện của bà Bùi Thị H yêu cầu Tòa án không công nhận quan hệ vợ chồng với ông Đoàn Xuân Đ. Hiện ông Đ đang cư trú tại thôn 8, xã A, huyện B, tỉnh Bình Phước. Hội đồng xét xử thấy tranh chấp giữa nguyên đơn và bị đơn thuộc lĩnh vực hôn nhân gia đình. Căn cứ vào khoản 8 Điều 28, điểm b khoản 2 Điều 35, khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự, xác định vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Toà án nhân dân huyện Bù Đăng.

Đây là vụ án Tòa án không tiến hành thu thập chứng cứ nên căn cứ vào khoản 2 Điều 21 của Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án giải quyết vụ án không có sự tham gia phiên tòa của Kiểm sát viên.

Đối với việc giải quyết vắng mặt của các bên đương sự. Hội đồng xét xử thấy rằng quá trình giải quyết vụ án, bà Bùi Thị Hiêu và ông Đoàn Xuân Đ đã có đơn xin giải quyết vắng mặt. Vì vậy, căn cứ vào Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt đối với nguyên đơn và bị đơn.

[2] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà H:

Về quan hệ hôn nhân: Bà H và ông Đ tự nguyện chung sống với nhau từ năm 2000 nhưng không đăng ký kết hôn. Quá trình chung sống, thời gian đầu hạnh phúc nhưng đến năm 2018 thì phát sinh nhiều mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống, không có tiếng nói chung nên thường xuyên cãi vã lẫn nhau. Xét thấy mâu thuẫn giữa bà H và ông Đ ngày càng trầm trọng, hai bên không thể tiếp tục chung sống với nhau. Nay bà H, ông Đ cùng thống nhất đề nghị Tòa án không công nhận quan hệ vợ chồng giữa hai bên. Do đó, căn cứ Điều 14 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà H, không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà H và ông Đ.

Về con chung: Bà H và ông Đ có 03 người con chung là cháu Đoàn Xuân B, sinh năm 2000; cháu Đoàn Xuân N, sinh ngày 26/6/2007 và cháu Đoàn Thiên P, sinh ngày 22/8/2018. Quá trình giải quyết vụ án bà H và Đương thống nhất giao cháu N cho ông Đ trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến khi cháu N thành niên; giao cháu P cho bà H trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng cho đến khi cháu P thành niên. Do đó, cần ghi nhận sự thỏa thuận này của bà H và ông Đ.

Về vấn đề cấp dưỡng nuôi con: Bà H và ông Đ không yêu cầu nên không xem xét.

Đối với cháu B đã thành niên, bà H và ông Đ không yêu cầu về vấn đề nuôi dưỡng và cấp dưỡng nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] Về tài sản chung và nợ chung: Bà H và ông Đ tự thỏa thuận, không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[4] Về án phí: Theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự buộc nguyên đơn bà H phải chịu 300.000 đồng tiền án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo luật định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào các Điều 14; Điều 51 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Căn cứ vào khoản 8 Điều 28; Điều 35; khoản 4 Điều 147; Điều 266 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ vào Nghị quyết số 326/ 2016/ UBTVQH16 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí của Tòa án ngày 30/12/2016.

1. Về quan hệ hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Bùi Thị H.

Tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa bà Bùi Thị H với ông Đoàn Xuân Đ.

2. Về con chung: Giao cháu cháu Đoàn Xuân N, sinh năm 26/6/2007 cho ông Đoàn Xuân Đ trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi cháu N đủ 18 tuổi. Giao cháu Đoàn Thiên P, sinh ngày 22/8/2018 cho bà Bùi Thị H trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi cháu P đủ 18 tuổi.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Cha, mẹ không trực tiếp nuôi con mà lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó. Các bên có quyền thay đổi người trực tiếp nuôi con theo quy định của pháp luật.

3. Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con: Các đương sự không yêu cầu nên không xem xét.

4. Về tài sản chung, nợ chung: Các đương sự tự thỏa thuận, không yêu cầu Toà án giải quyết.

5. Về án phí: Nguyên đơn bà Bùi Thị H phải chịu 300.000đồng tiền án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà bà H đã nộp theo biên lai thu tiền số 0000553 ngày 15/7/2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Bù Đăng, tỉnh Bình Phước.

6. Quyền kháng cáo: Đương sự vắng mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niên yết công khai.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Bình Phước;
- VKSND huyện Bù Đăng;
- Chi cục THADS huyện Bù Đăng;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trương Thị Đào